**Đơn vị báo cáo: Quận Kiến An**

Biểu số 1

**BÁO CÁO DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH CẤP PHÉP XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN KIẾN AN**

***(Từ ngày 17/11/2023 đến ngày 16/12/2023)***

| STT | Loại GPXD | Tổ chức/ Cá nhân | Tên Chủ đầu tư (người đại diện theo pháp luật) | Số Điện thoại | Số hiệu thửa đất | J | Tổ dân phố/ Thôn/ Xóm | Số nhà | Đường phố | Phường/ Xã/ Thị trấn | Quận/ Huyện | Tuyến phố chính (QĐ 10) | Số ký hiệu GPXD |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | Cấp mới | Cá nhân | Cao Văn Thếp và Bùi Thị Hậu | | 563 | 15(300588-3-b) | TDP Hạnh Phúc | | | Tràng Minh | Kiến An | | 269 |
| 2 | Cấp mới | Cá nhân | Đào Xuân Thiện | | 564 | 15(300588-3-b) | TDP Hạnh Phúc | | | Tràng Minh | Kiến An | | 270 |
| 3 | Cấp mới | Cá nhân | Đào Xuân Thiện | | 651 | 15(300588-3-b) | TDP Hạnh Phúc | | | Tràng Minh | Kiến An | | 271 |
| 4 | Cấp mới | Cá nhân | Đào Xuân Thiện | | 652 | 15(300588-3-b) | TDP Hạnh Phúc | | | Tràng Minh | Kiến An | | 272 |
| 5 | Cấp mới | Cá nhân | Đào Xuân Thiện | | 653 | 15(300588-3-b) | TDP Hạnh Phúc | | | Tràng Minh | Kiến An | | 273 |
| 6 | Cấp mới | Cá nhân | Đào Xuân Thiện | | 654 | 15(300588-3-b) | TDP Hạnh Phúc | | | Tràng Minh | Kiến An | | 274 |
| 7 | Cấp mới | Cá nhân | Đào Xuân Thiện | | 655 | 15(300588-3-b) | TDP Hạnh Phúc | | | Tràng Minh | Kiến An | | 275 |
| 8 | Cấp mới | Cá nhân | Đào Xuân Thiện | | 656 | 15(300588-3-b) | TDP Hạnh Phúc | | | Tràng Minh | Kiến An | | 276 |
| 9 | Cấp mới | Cá nhân | Đào Xuân Thiện | | 657 | 15(300588-3-b) | TDP Hạnh Phúc | | | Tràng Minh | Kiến An | | 277 |
| 10 | Cấp mới | Cá nhân | Đặng Văn Thuy và Nguyễn Thị Nhi | | 508 | 303591-6-b | TDP Lệ Tảo 1 | | | Nam Sơn | Kiến An | | 278 |

| STT | Loại GPXD | Tổ chức/ Cá nhân | Tên Chủ đầu tư (người đại diện theo pháp luật) | Số Điện thoại | Số hiệu thửa đất | J | Tổ dân phố/ Thôn/ Xóm | Số nhà | Đường phố | Phường/ Xã/ Thị trấn | Quận/ Huyện | Tuyến phố chính (QĐ 10) | Số ký hiệu GPXD |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 11 | Cấp mới | Cá nhân | Hoàng Quốc Việt và Nguyễn Thị Tươi | | 95 | 302591-1-9 | TDP số 01 | | | Trần Thành Ngọ | Kiến An | | 279 |
| 12 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Thanh Toàn | | 109 | 12(306594-5-a) | Số 129 Mạc Thiên Phúc | | | Lãm Hà | Kiến An | | 280 |
| 13 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Ngọc Tân | | 755 | 17(306594-7-c) | TDP Đồng Lập | | | Đồng Hòa | Kiến An | | 281 |
| 14 | Cấp mới | Cá nhân | Vũ Văn Lợi và Đào Ngọc Hà | | (100-01) | 300591-7-16 | Số 32A Đồng Quy | | | Phù Liễn | Kiến An | | 282 |
| 15 | Cấp mới | Cá nhân | Vũ Thị Cúc | | 229 | 303591-7-13 | Số 101 Hoàng Thiết Tâm | | | Bắc Sơn | Kiến An | | 283 |
| 16 | Cấp mới | Cá nhân | Ngô Thị Lan | | 17 | 15 | Số 320 Nguyễn Lương Bằng | | | Phù Liễn | Kiến An | | 284 |
| 17 | Cấp mới | Cá nhân | Bùi Sỹ Tiến và Phùng Thị Dung | | 195 | 4 | TDP số 3 | | | Trần Thành Ngọ | Kiến An | | 285 |
| 18 | Cấp mới | Cá nhân | Ngô Ngọc Quang và bà Đào Ngọc Anh | | 825 | 12 | TDP Kha Lâm 5 | | | Nam Sơn | Kiến An | | 286 |
| 19 | Cấp mới | Cá nhân | Cao Viết Yến và Vũ Thị Tiến | | 55 | 21(306594-4-c) | TDP số 10 | | | Lãm Hà | Kiến An | | 287 |
| 20 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Quốc Hùng và Vũ Thị Hải | | (187+936)e | 10(306594-1-d) | Ngõ 94 Phan Trứ | | | Lãm Hà | Kiến An | | 288 |
| 21 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Văn Lâm và Vũ Thị Lý | | (822-03) | 10(306594-1-d) | Ngõ 180 Trường Chinh | | | Lãm Hà | Kiến An | | 289 |
| 22 | Cấp mới | Cá nhân | Trần Văn Hiển và Vũ Thị Hạ | | 783 | 6 | TDP Kha Lâm 1 | | | Nam Sơn | Kiến An | | 290 |

| STT | Loại GPXD | Tổ chức/ Cá nhân | Tên Chủ đầu tư (người đại diện theo pháp luật) | Số Điện thoại | Số hiệu thửa đất | J | Tổ dân phố/ Thôn/ Xóm | Số nhà | Đường phố | Phường/ Xã/ Thị trấn | Quận/ Huyện | Tuyến phố chính (QĐ 10) | Số ký hiệu GPXD |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 23 | Cấp mới | Cá nhân | Lê Trọng Ân và Vũ Thị Linh | | 461 | 24 | Số 44 Đông Chấn | | | Nam Sơn | Kiến An | | 291 |
| 24 | Cấp mới | Cá nhân | Đoàn Văn Đức và Đặng Thị Hà | | (43-03) | 303591-6-b | TDP Lệ Tảo 1 | | | Nam Sơn | Kiến An | | 292 |
| 25 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Thị Huệ | | Lô số B49 | 301590-6-(1) | Khu tái định cư Trường Đại học Hải Phòng | | | Ngọc Sơn | Kiến An | | 293 |
| 26 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Văn Hưởng | | Lô số B50 | 301590-6-(1) | Khu tái định cư Trường Đại học Hải Phòng | | | Ngọc Sơn | Kiến An | | 294 |
| 27 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Tấn Khoa | | 104-01A | 302590-3-10 | TDP Khúc Trì 4 | | | Ngọc Sơn | Kiến An | | 295 |
| 28 | Cấp mới | Cá nhân | Bùi Thị Thanh Hương và Hà Sỹ Ngọc | | (107-01)-01 | 302590-3-10 | TDP Khúc Trì 4 | | | Ngọc Sơn | Kiến An | | 296 |
| 29 | Cấp mới | Cá nhân | Phạm văn Biên | | 241 | 3 | TDP số 5 | | | Trần Thành Ngọ | Kiến An | | 297 |
| 30 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Hữu Quý | | 19 | 5-c và -5-d | TDP đẩu vũ 2 | | | Văn Đẩu | Kiến An | | 298 |
| 31 | Cấp mới | Cá nhân | Phạm Văn Huy | | 576 | 11 | Đẩu Phượng 3 | | | Văn Đẩu | Kiến An | | 299 |
| 32 | Cấp mới | Cá nhân | Trần văn Mức | | 189 | 14 | TDP sô 3 | | | Trần Thành Ngọ | Kiến An | | 300 |
| 33 | Cấp mới | Cá nhân | Trần văn Mức | | 190 | 14 | TDP sô 3 | | | Trần Thành Ngọ | Kiến An | | 301 |
| 34 | Cấp mới | Cá nhân | Phạm văn ngọc | | 319 | 7 | TDP sô 3 | | | Trần Thành Ngọ | Kiến An | | 302 |

| STT | Loại GPXD | Tổ chức/ Cá nhân | Tên Chủ đầu tư (người đại diện theo pháp luật) | Số Điện thoại | Số hiệu thửa đất | J | Tổ dân phố/ Thôn/ Xóm | Số nhà | Đường phố | Phường/ Xã/ Thị trấn | Quận/ Huyện | Tuyến phố chính (QĐ 10) | Số ký hiệu GPXD |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 35 | Cấp mới | Cá nhân | Phạm Văn Dương | | 144-1 | 8 | TDP đầu vũ 2 | | | Văn Đẩu | Kiến An | | 303 |
| 36 | Cấp mới | Cá nhân | Bùi Sỹ Tiến | | 195 | 4 | TDP sô 4 | | | Trần Thành Ngọ | Kiến An | | 304 |
| 37 | Cấp mới | Cá nhân | Lê Văn Thế và Vũ Thị Hiến | | 113 | 300591-7-11 | TDP Quy Tức 2 | | | Phù Liễn | Kiến An | | 305 |
| 38 | Cấp mới | Cá nhân | Dương Văn Long và Trần Thị Thu Trang | | 92 | 299592-2-12 | Số 164 Đồng Quy | | | Phù Liễn | Kiến An | | 306 |
| 39 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Văn Hùng và Nguyễn Thị Hà | | 376 | 05(303591-4-c) | TDP Trần Phú 1 | | | Văn Đẩu | Kiến An | | 307 |
| 40 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Thị Lý | | 601 | 13 | TDP Kha Lâm 3 | | | Nam Sơn | Kiến An | | 308 |
| 41 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Văn Lâm và Vũ Thị Lý | | 274 | 09(306594-1-c) | Ngõ 180 Trường Chinh | | | Lãm Hà | Kiến An | | 309 |
| 42 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Văn Tuấn và Phạm Thị Mến | | 635 | 20 | TDP Đẩu Sơn 2 | | | Văn Đẩu | Kiến An | | 310 |
| 43 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Văn Tuấn và Phạm Thị Mến | | 636 | 20 | TDP Đẩu Sơn 2 | | | Văn Đẩu | Kiến An | | 311 |
| 44 | Cấp mới | Cá nhân | Lê Hồng Quang và Đặng Thị Hồng | | 248 | 9 | Ngõ 21 Quy Tức | | | Phù Liễn | Kiến An | | 312 |
| 45 | Cấp mới | Cá nhân | Lê Hồng Quang và Đặng Thị Hồng | | 249 | 9 | Ngõ 21 Quy Tức | | | Phù Liễn | Kiến An | | 313 |
| 46 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Văn Quảng và Nguyễn Thị Hạnh | | 278 | 300591-7-2 | Ngõ 71 Quy Tức | | | Phù Liễn | Kiến An | | 314 |

| STT | Loại GPXD | Tổ chức/ Cá nhân | Tên Chủ đầu tư (người đại diện theo pháp luật) | Số Điện thoại | Số hiệu thửa đất | J | Tổ dân phố/ Thôn/ Xóm | Số nhà | Đường phố | Phường/ Xã/ Thị trấn | Quận/ Huyện | Tuyến phố chính (QĐ 10) | Số ký hiệu GPXD |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 47 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Văn Quảng và Nguyễn Thị Hạnh | | 279 | 300591-7-3 | Ngõ 71 Quy Tức | | | Phù Liễn | Kiến An | | 315 |
| 48 | Cấp mới | Cá nhân | Nguyễn Văn Quảng và Nguyễn Thị Hạnh | | 280 | 300591-7-4 | Ngõ 71 Quy Tức | | | Phù Liễn | Kiến An | | 316 |
| 49 | Cấp mới | Cá nhân | Phạm Văn Những và Đặng Thị Gội | | 8 | 14(303591-3-b) | TDP Lệ Tảo | | | Nam Sơn | Kiến An | | 317 |

Biểu số 1

| STT | Cơ quan cấp GPXD | Ngày cấp GPXD | Đơn vị thiết kế | Loại công trình | Cấp công trình | Số tầng | Tầng hầm sâu (m) | Tum cao (m) | Chiều cao tối đa của Công trình (m) | Diện tích XD tầng 1 (m2) | Tổng diện tích sàn (m2) | Mật độ XD (%) | Thời hạn/ Hiệu lực GPXD (tháng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) |
| 1 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 50 | 150 | 100.00 | 12 |
| 2 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 50 | 150 | 100.00 | 12 |
| 3 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 47.3 | 141.9 | 100.00 | 12 |
| 4 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 44.4 | 133.2 | 100.00 | 12 |
| 5 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 44.4 | 133.2 | 100.00 | 12 |
| 6 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 44.4 | 133.2 | 100.00 | 12 |
| 7 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 44.4 | 133.2 | 100.00 | 12 |
| 8 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 44.4 | 133.2 | 100.00 | 12 |
| 9 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 58.5 | 175.5 | 100.00 | 12 |
| 10 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty TNHH XD&TM Gia Minh | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 40.4 | 121.2 | 60.39 | 12 |

| STT | Cơ quan cấp GPXD | Ngày cấp GPXD | Đơn vị thiết kế | Loại công trình | Cấp công trình | Số tầng | Tầng hầm sâu (m) | Tum cao (m) | Chiều cao tối đa của Công trình (m) | Diện tích XD tầng 1 (m2) | Tổng diện tích sàn (m2) | Mật độ XD (%) | Thời hạn/ Hiệu lực GPXD (tháng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) |
| 11 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty CP tư vấn thiết kế và XD công trình Đức Nghĩa | Nhà ở | Cấp III | 3 tầng+tum | | | | 70 | 214.22 | 100.00 | 12 |
| 12 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp IV | 2 | | | | 60 | 120 | 100.00 | 12 |
| 13 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty TNHH XD&TM Gia Minh | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 44.3 | 141.88 | 68.68 | 12 |
| 14 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 70 | 222 | 70.30 | 12 |
| 15 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp III | 2 | | | | 78.7 | 157.4 | 81.53 | 12 |
| 16 | UBND Kiến An | 20/11/2023 | Chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp IV | 1 | | | | 53.65 | 53.65 | 64.10 | 12 |
| 17 | UBND Kiến An | 11/30/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 48 | 148 | 79.60 | 12 |
| 18 | UBND Kiến An | 11/30/2023 | Công ty cổ phần kiến trúc đầu tư xây dựng VN HOME | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 40 | 120 | 100.00 | 12 |
| 19 | UBND Kiến An | 11/30/2023 | Công ty TNHH thương mại và đầu tư xây dựng Khoa Vũ | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 48.4 | 145.2 | 40.78 | 12 |
| 20 | UBND Kiến An | 11/30/2023 | Công ty TNHH XD&TM Gia Minh | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 42.5 | 127.5 | 100.00 | 12 |
| 21 | UBND Kiến An | 11/30/2023 | Công ty TNHH XD&TM Gia Minh | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 52 | 145.6 | 96.30 | 12 |
| 22 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Công ty cổ phần kiến trúc đầu tư xây dựng VN HOME | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 40.4 | 102.35 | 100.00 | 12 |

| STT | Cơ quan cấp GPXD | Ngày cấp GPXD | Đơn vị thiết kế | Loại công trình | Cấp công trình | Số tầng | Tầng hầm sâu (m) | Tum cao (m) | Chiều cao tối đa của Công trình (m) | Diện tích XD tầng 1 (m2) | Tổng diện tích sàn (m2) | Mật độ XD (%) | Thời hạn/ Hiệu lực GPXD (tháng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) |
| 23 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp III | 2 | | | | 52.8 | 105.6 | 97.06 | 12 |
| 24 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp III | 2 | | | | 45 | 90 | 100.00 | 12 |
| 25 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp IV | 1 | | | | 100 | 100 | 100.00 | 12 |
| 26 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp IV | 1 | | | | 24 | 24 | 24.00 | 12 |
| 27 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp III | 2 | | | | 82.5 | 165 | 100.00 | 12 |
| 28 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng An Thịnh | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 80 | 240 | 11.15 | 12 |
| 29 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Cty A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 41 | 123 | 86.96 | 12 |
| 30 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp IV | 1 | | | | 76.6 | 76.6 | 82.70 | 12 |
| 31 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Địa Hải | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 72.5 | 203.42 | 1.00 | 12 |
| 32 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Cty Cổ Phần Đầu tư thương mại và Xây dựng Gia Phạm | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 40 | 120 | 100.00 | 12 |
| 33 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Cty Cổ Phần Đầu tư thương mại và Xây dựng Gia Phạm | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 41.2 | 123.6 | 100.00 | 12 |
| 34 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Cty A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 69.2 | 207.6 | 97.19 | 12 |

| STT | Cơ quan cấp GPXD | Ngày cấp GPXD | Đơn vị thiết kế | Loại công trình | Cấp công trình | Số tầng | Tầng hầm sâu (m) | Tum cao (m) | Chiều cao tối đa của Công trình (m) | Diện tích XD tầng 1 (m2) | Tổng diện tích sàn (m2) | Mật độ XD (%) | Thời hạn/ Hiệu lực GPXD (tháng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) |
| 35 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp IV | 1 | | | | 108 | 108 | 47.71 | 12 |
| 36 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Cty A&C | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 48 | 144 | 79.57 | 12 |
| 37 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp IV | 1 | | | | 93.28 | 93.28 | 27.55 | 12 |
| 38 | UBND Kiến An | 12/5/2023 | Chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp III | 2 | | | | 52.31 | 104.62 | 100.00 | 12 |
| 39 | UBND Kiến An | 12/15/2023 | Công ty cổ phần kiến trúc đầu tư xây dựng VN HOME | Nhà ở | Cấp III | 2 | | | | 40 | 80 | 100.00 | 12 |
| 40 | UBND Kiến An | 12/15/2023 | Công ty CPTVTK và XDCT Thành Đạt | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 53.24 | 159.72 | 95.58 | 12 |
| 41 | UBND Kiến An | 12/15/2023 | Công ty TNHH XD&TM Gia Minh | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 44.3 | 135.7 | 96.94 | 12 |
| 42 | UBND Kiến An | 12/15/2023 | Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và Xây dựng Gia Phạm | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 42.73 | 139.53 | 69.48 | 12 |
| 43 | UBND Kiến An | 12/15/2023 | Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và Xây dựng Gia Phạm | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 43.85 | 136.85 | 94.30 | 12 |
| 44 | UBND Kiến An | 12/15/2023 | Công ty TNHH XD&TM Gia Minh | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 39.46 | 124.46 | 92.85 | 12 |
| 45 | UBND Kiến An | 12/15/2023 | Công ty TNHH XD&TM Gia Minh | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 39.46 | 124.46 | 92.85 | 12 |
| 46 | UBND Kiến An | 12/15/2023 | Công ty cổ phần kiến trúc đầu tư xây dựng VN HOME | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 41.6 | 130.68 | 92.86 | 12 |

| STT | Cơ quan cấp GPXD | Ngày cấp GPXD | Đơn vị thiết kế | Loại công trình | Cấp công trình | Số tầng | Tầng hầm sâu (m) | Tum cao (m) | Chiều cao tối đa của Công trình (m) | Diện tích XD tầng 1 (m2) | Tổng diện tích sàn (m2) | Mật độ XD (%) | Thời hạn/ Hiệu lực GPXD (tháng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) |
| 47 | UBND Kiến An | 12/15/2023 | Công ty cổ phần kiến trúc đầu tư xây dựng VN HOME | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 39.39 | 121.29 | 89.73 | 12 |
| 48 | UBND Kiến An | 12/15/2023 | Công ty cổ phần kiến trúc đầu tư xây dựng VN HOME | Nhà ở | Cấp III | 3 | | | | 40.56 | 125.42 | 90.13 | 12 |
| 49 | UBND Kiến An | 12/15/2023 | Chủ đầu tư | Nhà ở | Cấp III | 2 | | | | 52.5 | 105 | 8.72 | 12 |

Biểu số 1

| STT | Số Giấy chứng nhận QSDĐ | Cơ quan cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất | Ngày cấp | Ghi chú trong GPXD |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (28) | (29) | (30) | (31) |
| 1 | | Kiến An | | |
| 2 | | Kiến An | | |
| 3 | | Kiến An | | |
| 4 | | Kiến An | | |
| 5 | | Kiến An | | |
| 6 | | Kiến An | | |
| 7 | | Kiến An | | |
| 8 | | Kiến An | | |
| 9 | | Kiến An | | |
| 10 | | Kiến An | | |

| STT | Số Giấy chứng nhận QSDĐ | Cơ quan cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất | Ngày cấp | Ghi chú trong GPXD |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (28) | (29) | (30) | (31) |
| 11 | | Kiến An | | |
| 12 | | Kiến An | | |
| 13 | | Kiến An | | |
| 14 | | Kiến An | | |
| 15 | | Kiến An | | |
| 16 | | Kiến An | | |
| 17 | | Kiến An | | |
| 18 | | Kiến An | | |
| 19 | | Kiến An | | |
| 20 | | Kiến An | | |
| 21 | | Kiến An | | |
| 22 | | Kiến An | | |

| STT | Số Giấy chứng nhận QSDĐ | Cơ quan cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất | Ngày cấp | Ghi chú trong GPXD |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (28) | (29) | (30) | (31) |
| 23 | | Kiến An | | |
| 24 | | Kiến An | | |
| 25 | | Kiến An | | |
| 26 | | Kiến An | | |
| 27 | | Kiến An | | |
| 28 | | Kiến An | | |
| 29 | | Kiến An | | |
| 30 | | Kiến An | | |
| 31 | | Kiến An | | |
| 32 | | Kiến An | | |
| 33 | | Kiến An | | |
| 34 | | Kiến An | | |

| STT | Số Giấy chứng nhận QSDĐ | Cơ quan cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất | Ngày cấp | Ghi chú trong GPXD |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (28) | (29) | (30) | (31) |
| 35 | | Kiến An | | |
| 36 | | Kiến An | | |
| 37 | | Kiến An | | |
| 38 | | Kiến An | | |
| 39 | | Kiến An | | |
| 40 | | Kiến An | | |
| 41 | | Kiến An | | |
| 42 | | Kiến An | | |
| 43 | | Kiến An | | |
| 44 | | Kiến An | | |
| 45 | | Kiến An | | |
| 46 | | Kiến An | | |

| STT | Số Giấy chứng nhận QSDĐ | Cơ quan cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất | Ngày cấp | Ghi chú trong GPXD |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (28) | (29) | (30) | (31) |
| 47 | | Kiến An | | |
| 48 | | Kiến An | | |
| 49 | | Kiến An | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN

**BÁO CÁO CÔNG TÁC QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN KIẾN A**

*(Tháng 8 năm 2023 từ ngày 17/7 đến ngày 16/8)*

| STT | Tình trạng pháp lý công trình | Tổ chức/ Cá nhân | Tên Chủ đầu tư (người đại diện theo pháp luật) | Số Điện thoại | Số hiệu thửa đất | Số Tờ bản đồ | Tổ dân phố/ Thôn/ Xóm | Số nhà |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1 | cấp mới | cá nhân | Bùi Đức Hải | | 296 | 20(303591-9-9-d) | | |
| 2 | cấp mới | cá nhân | Đặng Văn Đoàn | | 530 | 06(303591-4-d) | | |
| 3 | cấp mới | cá nhân | Nguyễn Hồng Rực | | 262 | 16(300591-1-a | | |
| 4 | cấp mới | cá nhân | Trần Hữu Lăng | | 94 | 11(303588-9-d) | | |
| 5 | GP có thời hạn | cá nhân | Phạm Hữu Ngoãn | | 317-05 | 27((306591-9-d) | | |
| 6 | cấp mới | cá nhân | Hoàng Văn Tần | | 7-Jul | 300591-7-1 | | |
| 7 | cấp mới | cá nhân | Trần Ngọc Quỳnh | | 49 | 302591-1-7 | | |
| 8 | cấp mới | cá nhân | Trần Đình Hoàng | | 211 | 24 | | |
| 9 | cấp mới | cá nhân | Trương Công Đoán | | 194 | 4 | | |
| 10 | cấp mới | cá nhân | Trương Công Đoán | | 193 | 4 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | cấp mới | cá nhân | Vũ Thị Xuyên | | 24-05 | 300591-7-5 | | |
| 12 | cấp mới | cá nhân | Nguyễn Hữu Đăng | | 620 | 18 | | |
| 13 | cấp mới | cá nhân | Nguyễn Hữu Đăng | | 621 | 18 | | |
| 14 | cấp mới | cá nhân | Đặng Thị Nga | | 908 | 19 | | |
| 15 | cấp mới | cá nhân | Nguyễn Duy Khánh | | 47 | 18(303591-5-a) | | |
| 16 | cấp mới | cá nhân | Đào Thanh Tùng | | 837 | 17(306594-70-c) | | |
| 17 | GP có thời hạn | cá nhân | Đào Phú Tiến | | (76+77)-02 | 300591-7-11 | | |
| 18 | GP có thời hạn | cá nhân | Hoàng Sỹ Phong | | 31 | 300591-7-3 | | |
| 19 | cấp mới | cá nhân | Đỗ Văn Toán | | (334-03)+(34-02)-02 | 02(303591-4-b | | |
| 20 | GP có thời hạn | cá nhân | Vũ Văn Trang | | 06-04B | 17(306594-7-c) | | |
| 21 | GP có thời hạn | cá nhân | Nguyễn Thị Thêu | | 124-01 | 07(306594-4-c) | | |
| 22 | cấp mới | cá nhân | Trần Thị Kim Thoa | | 883 | 19 | | |
| 23 | cấp mới | cá nhân | Trần Thị Kim Thoa | | 884 | 19 | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Biểu số 2

**AN**

| Đường phố | Phường/ Xã/ Thị trấn | Quận/ Huyện | Tuyến phố chính (QĐ 10) | Số ký hiệu GPXD | Cơ quan cấp GPXD | Ngày cấp GPXD | Đơn vị thiết kế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** |
| | Văn Đẩu | Kiến An | | 191 | UBND quận Kiến An | 26/6/2023 | Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng công trình Thành Đạt |
| | Văn Đẩu | Kiến An | | 182 | UBND quận Kiến An | 22/6/2023 | Công ty CP GREENGROW |
| | Tràng Minh | Kiến An | | 171 | UBND quận Kiến An | 16/6/2023 | Công ty CP tư vấn thiết kế - kiến trúc xây dựng 3KT |
| | Tràng Minh | Kiến An | | 159 | UBND quận Kiến An | 31/5/2023 | Công ty CP kiến trúc xây dựng Nhà Xanh |
| | Quán Trữ | Kiến An | | 166 | UBND quận Kiến An | 8/6/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C |
| | Phù Liễn | Kiến An | | 176 | UBND quận Kiến An | 22/6/2023 | Chủ đầu tư |
| | Trần Thành Ngọ | Kiến An | | 169 | UBND quận Kiến An | 8/6/2023 | Chủ đầu tư |
| | Trần Thành Ngọ | Kiến An | | 148 | UBND quận Kiến An | 29/5/2023 | Công ty CP đầu tư thương mại Gia Phạm |
| | Trần Thành Ngọ | Kiến An | | 197 | UBND quận Kiến An | 14/7/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C |
| | Trần Thành Ngọ | Kiến An | | 196 | UBND quận Kiến An | 14/7/2023 | Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng A&C |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phù Liễn | Kiến An | | 192 | UBND quận Kiến An | 26/6/2023 | Chủ đầu tư |
| | Văn Đẩu | Kiến An | | 194 | UBND quận Kiến An | 7/7/2023 | Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Gia Phạm |
| | Văn Đẩu | Kiến An | | 193 | UBND quận Kiến An | 7/7/2023 | Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Gia Phạm |
| | Nam Sơn | Kiến An | | 93 | UBND quận Kiến An | 7/4/2023 | Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Gia Phạm |
| | Nam Sơn | Kiến An | | 200 | UBND quận Kiến An | 18/7/2023 | Công ty TNHH kiến trúc và xây dựng Nguyễn Hưng |
| | Đồng Hòa | Kiến An | | 199 | UBND quận Kiến An | 14/7/2023 | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Gia Minh |
| | Phù Liễn | Kiến An | | 168 | UBND quận Kiến An | 8/6/2023 | Chủ đầu tư |
| | Phù Liễn | Kiến An | | 167 | UBND quận Kiến An | 8/6/2023 | Công ty CP tư vấn thiết kế xay dựng thương mại C&C |
| | Văn Đẩu | Kiến An | | 175 | UBND quận Kiến An | 22/6/2023 | Chủ đầu tư |
| | Đồng Hòa | Kiến An | | 181 | UBND quận Kiến An | 22/6/2023 | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Gia Minh |
| | Đồng Hòa | Kiến An | | 195 | UBND quận Kiến An | 14/7/2023 | Công ty CP kiến trúc đầu tư xây dựng VN HOME |
| | Nam Sơn | Kiến An | | 202 | UBND quận Kiến An | 18/7/2023 | Công ty CP kiến trúc đầu tư xây dựng VN HOME |
| | Nam Sơn | Kiến An | | 203 | UBND quận Kiến An | 18/7/2023 | Công ty CP kiến trúc đầu tư xây dựng VN HOME |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Biểu số 2

| Loại công trình | Cấp công trình | Số tầng | Tầng hầm sâu (m) | Tum cao (m) | Chiều cao tối đa của Công trình (m) | Diện tích XD tầng 1 (m2) | Tổng diện tích sàn (m2) | Mật độ XD (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 4 | | | 14,45 | 57,15 | 214,31 | 63,5 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 3 | | | 11,2 | 56,24 | 165,13 | 70,34 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 3 | | | 13 | 86,52 | 232,62 | 58,98 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 3 | | | 10,40 | 64,2 | 161 | 100 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 3 | | 2,3 | 13,55 | 53,2 | 167,6 | 73,89 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 1 | | | 4,35 | 73,57 | 73,57 | 98,1 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 2 | | | 7,2 | 46,56 | 97,78 | 77,81 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 3 | | | 11,27 | 63,1 | 189,3 | 100 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 3 | | | 10,75 | 48,49 | 153,41 | 84,77 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 3 | | | 10,75 | 49,24 | 155,66 | 91,19 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 1 | | | 4,38 | 58,52 | 58,52 | 61,81 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 3 | | | 11,275 | 45,15 | 144,15 | 91,21 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 3 | | | 11,275 | 44,15 | 142,15 | 93,09 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 3 | | | 11,25 | 46 | 142 | 95,83 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 4 | | 2,35 | 16,51 | 65,7 | 280,35 | 97,33 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 3 | | | 12,05 | 76,5 | 240,3 | 50,8 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 1 | | | 5,91 | 70,8 | 116,77 | 78,42 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 2 | | | 7,6 | 60,6 | 125,6 | 50,22 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 2 | | | 7,85 | 85 | 170 | 78,67 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 3 | | | 10,75 | 49,6 | 148,8 | 100 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 2 | | | 7,2 | 45,65 | 95,48 | 87,1 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 4 | | | 13,7 | 51,25 | 191,96 | 76,84 |
| nhà ở riêng lẻ | cấp 3 | 2 | | | 7,6 | 60,6 | 125,6 | 50,22 |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Biểu số 2

| Thời hạn/ Hiệu lực GPXD (tháng) | Số Giấy chứng nhận QSDĐ | Cơ quan cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất | Ngày cấp | Ghi chú trong GPXD | Số Biên bản làm việc | Ngày lập biên bản làm việc | Đơn vị kiểm tra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 |
| 12 | AM 754083 | UBND quận Kiến An | 6/11/2008 | | | | |
| 12 | BM 321561 | UBND quận Kiến An | 4/9/2014 | | | | |
| 12 | CX 418840 | UBND quận Kiến An | 9/9/2023 | | | | |
| 12 | DK 179013 | UBND quận Kiến An | 6/2/2023 | | | | |
| 12 | BG 257015 | UBND quận Kiến An | 26/7/2011 | | | | |
| 12 | BM 393263 | UBND quận Kiến An | 10/12/2013 | | | | |
| 12 | DC 229562 | UBND quận Kiến An | 29/9/2021 | | | | |
| 12 | DL 581632 | Sở TN&MT | 5/5/2023 | | | | |
| 12 | DL 581759 | Chi nhánh VP đăng ký đất đai | 5/6/2023 | | | | |
| 12 | DL 581706 | Chi nhánh VP đăng ký đất đai | 5/6/2023 | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | CD 954017 | UBND quận Kiến An | 26/4/2016 | | | | |
| 12 | DL 581863 | Chi nhánh VP đăng ký đất đai | 16/6/2023 | | | | |
| 12 | DL 581862 | Chi nhánh VP đăng ký đất đai | 16/6/2023 | | | | |
| 12 | CH 995909 | UBND quận Kiến An | 22/9/2017 | | | | |
| 12 | CP 757845 | UBND quận Kiến An | 11/1/2019 | | | | |
| 12 | DL 562739 | UBND quận Kiến An | 6/7/2023 | | | | |
| 12 | CR 331075 | UBND quận Kiến An | 10/4/2019 | | | | |
| 12 | CD 954297 | UBND quận Kiến An | 25/5/2016 | | | | |
| 12 | CR 331418 | UBND quận Kiến An | 31/5/2019 | | | | |
| 12 | BH 319395 | UBND quận Kiến An | 24/4/2012 | | | | |
| 12 | CT 496044 | UBND quận Kiến An | 24/9/2019 | | | | |
| 12 | DI 974671 | Sở TN&MT | 28/12/2022 | | | | |
| 12 | CD 954297 | UBND quận Kiến An | 25/5/2016 | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

| Đơn vị lập bản vẽ hoàn công | Loại công trình (thực tế xây dựng) | Cấp công trình (thực tế xây dựng) | Số tầng (thực tế xây dựng) | Tầng hầm sâu (m) (thực tế xây dựng) | Tum cao (m) (thực tế xây dựng) | Chiều cao tối đa của Công trình (m) (thực tế xây dựng) | Diện tích XD tầng 1 (m2) (thực tế xây dựng) | Tổng diện tích sàn (m2) (thực tế xây dựng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Biểu số 2

| Mật độ XD (%) (thực tế xây dựng) | Thời gian khởi công xây dựng (…/…/….) | NĐ16-Đ16-K1 | NĐ16-Đ16-K2 | NĐ16-Đ16-K3 | NĐ16-Đ16-K4 | NĐ16-Đ16-K5 | NĐ16-Đ16-K6 | NĐ16-Đ16-K7 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **44** | **45** | **46** | **47** | **48** | **49** | **50** | **51** | **52** |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

| NĐ16-Đ16-K8 | NĐ16-Đ16-K9 | NĐ16-Đ16-K10 | NĐ16-Đ16-K12 | NĐ16-Đ16-K13 | Vi phạm khác | Số VB đôn đốc xử lý | Ngày ban hành VB đôn đốc xử lý | Đơn vị đôn đốc xử lý |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 | 59 | 60 | 61 |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Biểu số 2

| Số Biên bản VPHC | Ngày lập Biên bản VPHC | Đơn vị lập Biên bản VPHC | Số QĐ XPVPHC | Ngày ban hành QĐ XPVPHC | Người ra QĐ XPVPHC | Phạt tiền (triệu đồng) | Hình thức phạt bổ sung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **62** | **63** | **64** | **65** | **66** | **67** | **68** | **69** |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Biểu số 2

| Biện pháp khắc phục hậu quả | Cơ quan thực hiện QĐ | Kết quả nộp tiền (triệu đồng) | Kết quả khắc phục hậu quả | Số VB xử lý kỷ luật | Ngày ban hành VB xử lý kỷ luật | Người ra VB xử lý kỷ luật |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **70** | **71** | **72** | **73** | **74** | **75** | **76** |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Biểu số 2

| Số VB đôn đốc thực hiện QĐ XPVPHC | Ngày ban hành VB đôn đốc thực hiện QĐ XPVPHC | Cơ quan ra VB đôn đốc thực hiện | Số QĐ cưỡng chế thực hiện | Ngày ban hành QĐ cưỡng chế | Cơ quan ra QĐ cưỡng chế | Ghi chú TTXD | Thông tin Gmap |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 77 | 78 | 79 | 80 | 81 | 82 | 83 | 84 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

| Thời gian nhập dữ liệu (Tuần ... năm 20... từ ... - .../.../20…) |
| --- |
| **85** |
| Tuần 31 (từ 13/7 đến 19/7/2023) |
| Tuần 31 (từ 13/7 đến 19/7/2023) |
| Tuần 31 (từ 13/7 đến 19/7/2023) |
| Tuần 31 (từ 13/7 đến 19/7/2023) |
| Tuần 31 (từ 13/7 đến 19/7/2023) |
| Tuần 31 (từ 13/7 đến 19/7/2023) |
| Tuần 31 (từ 13/7 đến 19/7/2023) |
| Tuần 31 (từ 13/7 đến 19/7/2023) |
| Tuần 31 (từ 13/7 đến 19/7/2023) |
| Tuần 31 (từ 13/7 đến 19/7/2023) |

| |
|---|
| Tuần 32 (từ 20/7 đến 26/7/2023) |
| Tuần 32 (từ 20/7 đến 26/7/2023) |
| Tuần 32 (từ 20/7 đến 26/7/2023) |
| Tuần 32 (từ 20/7 đến 26/7/2023) |
| Tuần 32 (từ 20/7 đến 26/7/2023) |
| Tuần 32 (từ 20/7 đến 26/7/2023) |
| Tuần 33 (từ 27/7 đến 02/7/2023) |
| Tuần 33 (từ 27/7 đến 02/7/2023) |
| Tuần 33 (từ 27/7 đến 02/7/2023) |
| Tuần 33 (từ 27/7 đến 02/7/2023) |
| Tuần 33 (từ 27/7 đến 02/7/2023) |
| Tuần 34 (từ 03/8 đến 09/8/2023) |
| Tuần 34 (từ 03/8 đến 09/8/2023) |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

| |
|---|
| |
| |
| |